

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
Báo cáo Kiểm toán	6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13- 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và **đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 12 năm 2009.**

Nghành nghề kinh doanh của Công ty:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Khai thác đá, đất, cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng;

Trụ sở chính của Công ty: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Tel: (84) 0373 852 248

Fax: (84) 0373 754 720

Tên, địa chỉ các đơn vị trực thuộc:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Xí nghiệp 25.1	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
2	Xí nghiệp 25.2	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
3	Xí nghiệp 25.3	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
4	Xí nghiệp 25.4	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
5	Xí nghiệp 25.5	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
6	Xí nghiệp 25.7	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

7	Xí nghiệp 25.8	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
8	Xí nghiệp 25.9	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
9	Xí nghiệp Cầu	Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa
10	Chi nhánh Hà Nội	CT 4 - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
11	Nhà máy gạch Quảng Yên	Xã Quảng Yên - Quảng Xương – Thanh Hóa

Vốn điều lệ của Công ty: 36.768.000.000 đồng trong đó:

- Nhà nước nắm cổ phần chi phối 51% với tổng giá trị vốn góp là 18.752.000.000 đồng
- Vốn góp của các đối tượng khác là 18.016.000.000 đồng.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Lê Xuân Toàn	Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Văn Sơn	Ủy viên
Bà Đặng Diệu Hương	Ủy viên
Ông Đỗ Gia Ngân	Ủy viên
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Đỗ Gia Ngân	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Thục	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Hải Việt	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Khương Hữu Thành Trưởng Ban

Ông Trần Nhật Tuấn Ủy viên

Bà Nguyễn Thị Hương Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Địa chỉ: Số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục công nợ phải thu phải trả, hàng tồn kho tại ngày 31/12/2009 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 25 phê duyệt Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 của Công ty.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010

TM. Hội đồng quản trị

Chủ tịch HĐQT

Lê Xuân Toàn

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010.

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Đỗ Gia Ngân

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
của Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được lập ngày 25/01/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2009, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán có liên quan.

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2010

Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam
Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Ngọc Khuê
Chúng chi KTV số: 0665/KTV

Tống Thị Bích Lan
Chúng chi KTV số: D060/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238.074.262.944	258.225.583.274
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.451.981.323	5.295.507.389
1. Tiền	111	V.01	6.451.981.323	5.295.507.389
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		84.834.898.429	88.321.636.970
1. Phải thu của khách hàng	131		77.991.738.749	79.582.622.649
2. Trả trước cho người bán	132		3.170.494.552	6.111.828.330
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.02	4.578.701.184	3.560.837.037
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(906.036.056)	(933.651.046)
IV. Hàng tồn kho	140		142.343.444.793	160.094.270.915
1. Hàng tồn kho	141	V.03	142.343.444.793	160.094.270.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.443.938.399	4.514.168.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		137.275.899	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.306.662.500	4.514.168.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.621.889.226	19.274.378.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01-01-09
II. Tài sản cố định	220		28.069.671.980	12.287.991.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.04	27.230.605.095	11.554.668.054
- Nguyên giá	222		47.790.593.707	31.677.153.378
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(20.559.988.612)	(20.122.485.324)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.05	839.066.885	733.323.739
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.06	469.500.000	3.232.020.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		469.500.000	3.232.020.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.082.717.246	3.754.366.411
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3.297.717.246	3.754.366.411
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		785.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		270.696.152.170	277.499.961.478

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		214.155.502.941	241.640.851.935
I. Nợ ngắn hạn	310		210.669.206.800	240.761.795.047
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.08	60.377.911.272	82.454.905.426
2. Phải trả người bán	312		60.703.673.637	72.731.858.773
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	78.182.241.121	72.756.504.593
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	5.508.026.310	3.623.962.925
5. Phải trả công nhân viên	315		2.822.742.900	5.188.206.600
6. Chi phí phải trả	316	V.11	58.488.290	104.297.907
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2.901.344.150	3.787.279.703
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.13	114.779.120	114.779.120
II. Nợ dài hạn	330		3.486.296.141	879.056.888
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	3.029.471.253	780.422.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		456.824.888	98.634.888
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56.540.649.229	35.859.109.543
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	56.005.431.280	35.409.476.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		36.768.000.000	18.384.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.149.031.439	9.817.666.017
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.906.172.132	1.320.787.909
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		6.182.227.709	5.887.022.891
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		535.217.949	449.632.726
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		535.217.949	449.632.726
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		270.696.152.170	277.499.961.478

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	01-01-09
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.16	216.214.655.538	207.424.836.979
2. Các khoản giảm trừ	02			-
- Chiết khấu bán hàng	02a			-
- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
- Thuế tiêu thu đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	02d		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	216.214.655.538	207.424.836.979
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	196.241.352.781	183.574.740.691
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.973.302.757	23.850.096.288
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	4.926.840.573	448.109.567
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	6.020.243.824	8.195.070.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.020.243.824	8.195.070.207
8. Chi phí bán hàng	24		479.508.072	377.867.248
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.163.387.588	7.631.622.286
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.237.003.846	8.093.646.114
11. Thu nhập khác	31	VI. 21	1.564.429.915	573.474.024
12. Chi phí khác	32	VI. 22	1.784.947.347	584.121.986
13. Lợi nhuận khác	40		(220.517.432)	(10.647.962)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.016.486.414	8.082.998.152
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	1.401.547.728	1.114.577.961
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.614.938.686	6.968.420.191
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.334	3.790

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2009

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	244.852.741.520	242.534.909.889
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(185.593.752.355)	(218.561.817.411)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.819.014.937)	(35.710.055.698)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.066.053.441)	(8.090.772.300)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(886.058.443)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.968.174.233	14.482.786.217
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.744.529.223)	(17.803.625.337)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.597.565.797	(24.034.633.083)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(16.553.762.966)	(1.597.424.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(169.500.000)	(2.360.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2.932.020.000	144.800.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	551.696.004	292.437.667
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.239.546.962)	(3.520.186.722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	18.384.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	89.791.602.463	102.396.582.767
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(109.619.547.364)	(110.124.387.405)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.757.600.000)	(2.757.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.201.544.901)	(10.485.404.638)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.156.473.934	(38.040.224.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.295.507.389	43.335.731.832
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.451.981.323	5.295.507.389

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 là Công ty cổ phần được Cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ-BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000367 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09 tháng 02 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 6 ngày 22 tháng 12 năm 2009.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất và kinh doanh thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành khai thác kinh doanh điện của các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà;
- Khai thác đá, đất, cát sỏi, sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; khoan nổ mìn công nghiệp;
- Lập dự án và quản lý dự án các công trình xây dựng;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu, tư vấn đấu thầu xây dựng;

Trụ sở của Công ty tại số 100 - Đường Trường Thi - Thành phố Thanh Hóa

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên khoản mục chênh lệch tỷ giá và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư tại thời điểm đầu năm tài chính tiếp theo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định phù hợp với sản lượng dở dang cuối kỳ theo biên bản kiểm kê tại thời điểm 31/12/2009.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Tài sản cố định khác	03-08 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa trong năm 2009 là 0%

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sử dụng tên nhãn hiệu hàng hóa
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ được chia cổ tức theo tỷ lệ vốn góp.

Tại thời điểm 31/12/2009, lợi nhuận sau thuế của Công ty chưa được phân phối. Lợi nhuận sau thuế được phân phối không bao gồm phần thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2009 được giảm đã được bổ sung quỹ đầu tư phát triển.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu xây dựng*

Doanh thu trong năm 2009 của Công ty chủ yếu là hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào biên bản nghiệm thu thanh toán có xác nhận của A-B.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mức thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp là 25%.

Trong năm tài chính 2009 Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 . TIỀN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.619.234.600	636.149.980
Tiền gửi ngân hàng	4.832.746.723	4.659.357.409
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	6.451.981.323	5.295.507.389
2 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa		
Phải thu khác	4.578.701.184	3.560.837.037
Cộng	4.578.701.184	3.560.837.037
3 . HÀNG TỒN KHO	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	6.423.714.967	8.880.200.223
Công cụ, dụng cụ	256.326.467	987.247.308
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.889.179.025	149.503.700.657
Thành phẩm	774.224.334	723.122.727
Hàng hóa	-	-
Cộng	142.343.444.793	160.094.270.915
5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Chi tiết xem tại phụ lục số 01		
6 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Nhà máy sản xuất cửa thép, cửa nhựa		733.323.739
Dự án Mở rộng nhà máy gạch Quảng Yên	839.066.885	
Cộng	839.066.885	733.323.739

7 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	469.500.000	3.232.020.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (*)	169.500.000	2.932.020.000
Đầu tư mỏ sắt Thạch Khê	300.000.000	300.000.000
Trái phiếu	-	-
Trái phiếu chính phủ	-	-
Cộng	469.500.000	3.232.020.000

(*) Công ty đang nắm giữ 5000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sông Đà 2, giá cổ phiếu Sông Đà 2 tại thời điểm 31/12/2009 là 40.600 đồng/1 cổ phiếu cao hơn giá gốc bình quân Công ty đang ghi nhận nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá của khoản đầu tư đó.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
Chi phí thành lập doanh nghiệp		
Chi phí thương hiệu Sông Đà		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.297.717.246	3.754.366.411
Cộng	3.297.717.246	3.754.366.411

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay ngắn hạn	56.675.382.727	79.214.905.426
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa	36.509.081.200	48.079.347.000
- Công ty tài chính dầu khí Việt Nam - CN Thanh Hóa	3.563.682.200	4.135.498.000
- Đối tượng khác	16.602.619.327	27.000.060.426
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.702.528.545	3.240.000.000
Cộng	60.377.911.272	82.454.905.426

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng gồm có vay của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng và Công ty tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam dưới hình thức hợp đồng hạn mức tín dụng với thời gian tối đa là 12 tháng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp của các Công ty.

Vay ngắn hạn cá nhân theo các hợp đồng vay vốn lưu động được ký kết giữa các Xí nghiệp (Các Xí nghiệp của Công ty không có tư cách pháp nhân) và các cá nhân theo giấy ủy quyền số 16/TCKT/CT ngày 18/01/2007 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 25. Các khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 0%/tháng đến 0,9%/tháng trên số tiền vay tùy thuộc vào từng hợp đồng vay, lãi suất này không cố định, có thể thay đổi căn cứ vào biến động của lãi suất ngân hàng nhà nước Việt Nam theo sự thỏa thuận của hai bên nhưng không quá 1,5 lần lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm đó.

10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	77.515.571.888	71.981.835.360
Doanh thu chưa thực hiện (*)	666.669.233	774.669.233
Cộng	78.182.241.121	72.756.504.593

(*) Tiền thuê nhà công ty TNHH Ngọc Hiệp trả trước

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.078.335.326	3.290.539.883
Thuế xuất, nhập khẩu		312.401.218
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.401.547.708	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	13.343.000	4.694.324
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	-
Các loại thuế khác	7.475.700	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.324.576	16.327.500
Cộng	5.508.026.310	3.623.962.925

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả cho thầu phụ:		
<i>Lãi vay phải trả</i>	<i>58.488.290</i>	<i>104.297.907</i>
Cộng	58.488.290	104.297.907

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	224.943.981	227.720.940
Bảo hiểm y tế	339.021.333	810.841.588
Bảo hiểm xã hội	-	-
Doanh thu chưa thực hiện	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.337.378.836	2.748.717.175
Cộng	2.901.344.150	3.787.279.703

14 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vay dài hạn	3.029.471.253	780.422.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thanh Hóa (*)	3.029.471.253	780.422.000
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	3.029.471.253	780.422.000

(*) Xem chi tiết tại phụ lục số 02

15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	18.384.000.000	4.980.205.938	526.337.209	8.143.328.557	32.033.871.704
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	6.968.420.191	6.968.420.191
Tăng khác	-	4.837.460.079	794.450.700	-	5.631.910.779
Giảm khác	-	-	-	1.280.218.335	1.280.218.335
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	7.944.507.522	7.944.507.522
Số dư đầu năm	18.384.000.000	9.817.666.017	1.320.787.909	5.887.022.891	35.409.476.817
Tăng vốn trong kỳ	18.384.000.000	-	-	-	18.384.000.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.614.938.686	5.614.938.686
Trích quỹ	-	1.331.365.422	585.384.223	-	1.916.749.645
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	60.000.000	60.000.000
Trả cổ tức	-	-	-	2.757.600.000	2.757.600.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.502.133.868	2.502.133.868
Số dư cuối kỳ	36.768.000.000	11.149.031.439	1.906.172.132	6.182.227.709	56.005.431.280

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	18.752.000.000	9.376.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	18.016.000.000	9.008.000.000
Cộng	36.768.000.000	18.384.000.000

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	18.384.000.000	18.384.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	18.384.000.000	-

+ Vốn góp giảm trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	36.768.000.000	18.384.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		2.757.600.000

15.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.676.800	1.838.400
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.676.800	1.838.400
- Cổ phiếu phổ thông	3.676.800	1.838.400
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.614.938.686	6.968.420.191
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.405.240	1.838.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.334	3.790

(Thời điểm lưu hành cổ phiếu phát hành thêm được xác định từ ngày thay đổi đăng ký kinh doanh 10/09/2009)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	197.707.806.761	186.453.367.151
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	17.790.485.300	15.227.423.200
Doanh thu hoạt động bán vật liệu	716.363.477	5.744.046.628
Cộng	216.214.655.538	207.424.836.979

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	197.707.806.761	186.453.367.151
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	17.790.485.300	15.227.423.200
Doanh thu hoạt động bán vật liệu	716.363.477	5.744.046.628
Cộng	216.214.655.538	207.424.836.979

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	183.720.737.998	168.128.587.698
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	12.043.358.988	10.039.483.246
Giá vốn hoạt động bán vật liệu	477.255.795	5.406.669.747
Cộng	196.241.352.781	183.574.740.691

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	283.292.804	344.606.567
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	268.403.200	103.503.000
Doanh thu bán chứng khoán SD2	4.375.144.569	
Cộng	4.926.840.573	448.109.567

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	6.020.243.824	8.195.070.207
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	6.020.243.824	8.195.070.207

21 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	977.353.927	
Thu nhập khác	587.075.988	573.474.024
Cộng	1.564.429.915	573.474.024

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	894.426.225	
Chi phí khác	890.521.122	584.121.986
Cộng	1.784.947.347	584.121.986

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.401.547.728	1.114.577.961
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN tính trên lợi nhuận từ hoạt động khác		
Cộng	1.401.547.728	1.114.577.961

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

-Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch (VND)</u>
Tổng công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Đường TCT1 - Thủy điện Nậm Chiến		Doanh thu thực hiện	1.293.228.000
Nhà máy xi măng hạ Long		Doanh thu thực hiện	868.640.126
Đường tránh Thị Xã Hà Tĩnh (XN 25.8 A Thảo)		Doanh thu thực hiện	12.519.517.000
Toà nhà hỗn hợp HH4		Doanh thu thực hiện	16.319.003.889
Thủy điện Sơn La		Doanh thu thực hiện	1.161.076.762
Cộng			32.161.465.777

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị khoản phải thu (+) / phải trả (-)</u>
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Đường TCT1 - Thủy điện Nậm Chiến		Phải thu khách hàng	343.976.049
Nhà máy xi măng hạ Long		Phải thu khách hàng	3.902.133.873
		Phải trả người bán	(1.200.000.000)
Đường tránh Thị Xã Hà Tĩnh		Phải thu khách hàng	3.336.067.000
		Phải trả người bán	(1.420.000.000)
Toà nhà hỗn hợp HH4		Người mua trả tiền trước	2.558.186.633
		Phải trả người bán	(6.915.637.271)
Thủy điện Sơn La		Phải thu khách hàng	99.866.278
Cộng			704.592.562

***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	12,05%	6,95%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	87,95%	93,05%

1.2. Bố trí cơ cấu vốn

- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	79,11%	87,08%
- Nguồn vốn CSH/ Tổng nguồn vốn	%	20,89%	12,92%

2. Khả năng thanh toán

2.1 Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,26	1,15
2.2. Tổng tài sản LD và đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần		
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,03	0,02

3. Tỷ suất sinh lời

3.1. Lợi nhuận/ doanh thu

- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	3,15%	3,88%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính + thu nhập khác	%	2,52%	3,34%

3.2. Lợi nhuận/Tổng tài sản

- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,59%	2,91%
- Lợi nhuận sau thuế /Tổng tài sản	%	2,07%	2,51%

3.3. Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn CSH	%	9,93%	19,43%
---------------------------------------	---	-------	--------

Số đầu kỳ

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2008 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Dung

Nguyễn Xuân Nam

Đỗ Gia Ngân

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Đơn vị tính: đồng
						Cộng
I. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
1. Số dư đầu năm	8.018.899.052	20.539.332.599	2.850.654.500	203.040.682	65.226.545	31.677.153.378
2. Số tăng trong năm	4.215.252.648	13.044.330.386	2.783.840.952	156.512.729	79.546.727	20.279.483.442
- Tăng do mua sắm	-	13.044.330.386	2.783.840.952	156.512.729	79.546.727	16.064.230.794
- Tăng do đầu tư XD CB hoàn thành	4.215.252.648	-	-	-	-	4.215.252.648
- Tăng do điều động từ TCT	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	4.166.043.113	-	-	-	4.166.043.113
- Giảm do chuyển thành BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	4.166.043.113	-	-	-	4.166.043.113
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	12.234.151.700	29.417.619.872	5.634.495.452	359.553.411	144.773.272	47.790.593.707
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.490.576.777	13.617.985.899	1.839.281.909	121.445.234	53.195.505	20.122.485.324
2. Khấu hao trong năm	445.431.133	2.760.016.777	390.815.852	85.541.870	27.314.544	3.709.120.176
3. Số giảm trong năm	-	3.271.616.888	-	-	-	3.271.616.888
- Giảm do chuyển thành BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	3.271.616.888	-	-	-	3.271.616.888
- Giảm do điều chuyển	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	4.936.007.910	13.106.385.788	2.230.097.761	206.987.104	80.510.049	20.559.988.612
III. Giá trị còn lại của tài sản cố định HH						
1. Tại ngày đầu năm	3.528.322.275	6.921.346.700	1.011.372.591	81.595.448	12.031.040	11.554.668.054
2. Tại ngày cuối năm	7.298.143.790	16.311.234.084	3.404.397.691	152.566.307	64.263.223	27.230.605.095

Phu lục số 02: Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Số Nợ gốc tại 31/12/2009	Nợ đến hạn trả năm 2010	Nợ trả sau năm 2010	Hình thức vay
Vay dài hạn					6.541.011.663	3.511.540.110	3.029.471.553	
NH ĐT & PT Thanh Hóa	Số 01/2006	12/07/2006	48 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	368.241.565	368.241.565	-	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
NH ĐT & PT Thanh Hóa	Số 01/2007	31/12/2007	59 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	3.215.298.545	1.415.298.545	1.800.000.000	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
NH ĐT & PT Thanh Hóa	Số 01/2009	30/09/2009	60 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.754.871.253	1.200.000.000	554.871.253	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
NH ĐT & PT Thanh Hóa	Số 01/2009	30/09/2009	36 tháng	Theo thông báo của Ngân hàng	1.202.600.300	528.000.000	674.600.300	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng					6.541.011.663	3.511.540.110	3.029.471.553	